

Số: 39/NQ-HĐND

Bắc Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC YÊN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 03/7/2018 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12/2018 của HĐND huyện về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 2186/TTr-UBND ngày 11/12/2018 của UBND huyện về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-KTXH ngày 15/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; tổng hợp ý kiến thảo luận và phiếu biểu quyết của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp thứ bảy,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2019 với những nội dung như sau:

I. TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG:

136.864 triệu đồng.

1. Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung

23.522 triệu đồng.

1.1. Nguồn Xổ số kiến thiết (Hỗ trợ chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới):	2.000 triệu đồng.
1.2. Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp:	12.342 triệu đồng.
1.3. Nguồn thu sử dụng đất:	9.180 triệu đồng.
2. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:	40.520 triệu đồng.
3. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:	72.822 triệu đồng.
3.1. Chương trình 30a:	54.342 triệu đồng.
3.2. Chương trình 135:	18.480 triệu đồng.

II. VỀ NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ

Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT:

Tổng kế hoạch vốn phân bổ là **136.864 triệu đồng** (Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm sáu mươi tư triệu đồng chẵn).

(Có biểu tổng hợp chi tiết gửi kèm)

2.1. Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung: Tổng kế hoạch vốn phân bổ là **23.522 triệu đồng**. Trong đó:

- Nguồn Xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ chi tiết **2.000 triệu đồng**.

- Nguồn bổ sung cân đối phân cấp ngân sách huyện: Phân bổ chi tiết **12.342 triệu đồng**.

(Có phụ biểu chi tiết số 01 gửi kèm)

- Nguồn thu sử dụng đất: Tổng kế hoạch vốn **9.180 triệu đồng**. Trong đó:

+ Phân bổ chi tiết 5.525 triệu đồng số thu theo chỉ tiêu pháp lệnh;

+ Chưa phân bổ chi tiết 3.655 triệu đồng số thu huyện giao tăng (sẽ thực hiện phân bổ theo thực tế phát sinh và được sự nhất trí của cấp có thẩm quyền).

(Có phụ biểu chi tiết số 02 gửi kèm)

2.2. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ chi tiết là **40.520 triệu đồng**.

(Có phụ biểu chi tiết số 03 gửi kèm)

2.2. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Phân bổ chi tiết là **72.822 triệu đồng**. Trong đó:

- Chương trình 30a: 54.342 triệu đồng.

- Chương trình 135: 18.480 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết số 04, 05 gửi kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết:

1.1. Giao chi tiết các nguồn vốn đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Thường trực HĐND huyện cho ý kiến trước khi phân bổ đối với nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết tại phần III Điều 1.

2. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị địa biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên khoá XVII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua.

Nơi nhận:

- TT HĐND; TT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tỉnh;
- Văn phòng HĐND-UBND tỉnh;
- TT HU, HĐND, UBND, UB MTTQ VN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT ĐU, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm thông tin tỉnh; Cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT, Minh_TCKH, 140 bản.

CHỦ TỊCH



Lừ Văn Lày

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Bắc Yên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	KẾ HOẠCH VỐN 2019	Ghi chú
	Tổng cộng	136.864,000	
I	VỐN XDCB TẬP TRUNG VÀ NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	23.522,000	
1	Nguồn Xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.000,000	Chi tiết tại biểu số 01
2	Nguồn bổ sung cân đối phân cấp ngân sách huyện	12.342,000	
-	Hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.000,000	
-	Thực hiện các dự án đầu tư	11.342,000	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.180,000	Chi tiết tại biểu số 02
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	113.342,000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	40.520,000	
-	Vốn đầu tư	40.520,000	Chi tiết tại biểu số 03
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	72.822,000	
2.1	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng tại các huyện nghèo (30a)	54.342,000	
-	Vốn đầu tư	54.342,000	Chi tiết tại biểu số 04
2.2	Hỗ trợ hạ tầng các xã ĐBKK (CT135)	18.480,000	
-	Vốn đầu tư	18.480,000	Chi tiết tại biểu số 05

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN XDCB TẬP TRUNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HDND ngày 19/12/2018 của HDND huyện Bắc Yên)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng thực hiện	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
	TỔNG SỐ						31.588,408		38.317,498	16.757,825	23.562,162	21.041,190	14.342,000	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh						3.610,000		3.522,064	0,000	0,000	3.522,064	2.000,000	
1	Hỗ trợ xây dựng chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới						3.610,000		3.522,064	0,000	0,000	3.522,064	2.000,000	
*	<i>Dự án khởi công mới</i>													
1.1	Trạm y tế xã Song Pe	Xã Song Pe	Ban QLDA ĐTXD	Cấp 3, 2 tầng	2018	655-18/5/2018	3.610,000	2479-30/10/2018	3.522,064			3.522,064	2.000,000	
II	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp						27.978,408		34.795,434	16.757,825	23.562,162	17.519,126	12.342,000	
1	Hỗ trợ xây dựng chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới						2.200,000		2.171,712	1.000,000	2.115,021	1.115,021	1.000,000	
*	<i>Dự án hoàn thành</i>													
1.1	Cầu bê tông cốt thép khu Na Thên, bản Chên, xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	Ban QLDA ĐTXD	Khở rộng cầu = 3,0m+2x0,25m, dài 16m; Kết cấu dầm chữ T, mô cầu chữ U và đường bê tông dẫn vào hai bên đầu cầu	2018-2019	2380-31/7/2018	2200,000	3022-31/10/2017	2.171,712	1.000,000	2.115,021	1.115,021	1.000,000	
2	Thực hiện các dự án đầu tư						25.778,408		32.623,722	15.757,825	21.447,141	16.404,105	11.342,000	
*	<i>Dự án hoàn thành</i>						10.290,000		17.560,350	12.802,785	16.898,558	3.095,773	3.095,773	
2.1	Trụ sở xã Hồng Ngải	Xã Hồng Ngải	Ban QLDA ĐTXD	cấp 3, 2 tầng	2017-2018			24-23/02/2018	6.990,226	6.252,000	6.855,974	603,974	603,974	
2.1	Nhà công vụ UBND xã Xím Vàng	xã Xím Vàng	Ban QLDA ĐTXD	Cấp 3, 1 tầng 5p	2018	2378-31/7/2017	1300,000	3018-31/10/2017	1.199,157	560,000	1.161,590	601,590	601,590	
2.2	Nhà công vụ UBND xã Háng Đồng	xã Háng Đồng	Ban QLDA ĐTXD	Cấp 3, 1 tầng 5p	2018	2383-31/7/2017	1300,000	3020-31/10/2017	1.208,607	560,000	1.153,330	593,330	593,330	
2.3	Nhà công vụ UBND xã Tạ Khoa	xã Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD	Cấp 3, 1 tầng 5p	2018	2381-31/7/2017	1300,000	3021-31/10/2017	1.236,814	978,412	1.185,850	207,438	207,438	
2.4	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Sại	Xã Chiềng Sại	Ban QLDA ĐTXD	Sửa chữa tầng 1, 2 và xây mới tầng 3 với 3 phòng làm việc + 1 hội trường	2017-2018	2634a-05/9/2017	790,000	2786-29/9/2017	984,804	789,000	983,090	194,090	194,090	
2.5	Cầu bê tông cốt thép khu Na Thên, bản Chên, xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	Ban QLDA ĐTXD	Khở rộng cầu = 3,0m+2x0,25m, dài 16m; Kết cấu dầm chữ T, mô cầu chữ U và đường bê tông dẫn vào hai bên đầu cầu	2018-2019	2380-31/7/2018	2200,000	3022-31/10/2017	2.171,712	1.000,000	2.115,021	115,021	115,021	
2.6	Nâng cấp đường xuống bản Tạ Khoa, xã Song Pe	Xã Song Pe	Phòng KT-HT	Đổ bê tông xi măng mác 250, L= 300m; Bm= 5m; Dày 0,2m	2018	2720a-20/9/2017	1700,000	2723a-25/9/2017	1.699,148	986,796	1.398,892	412,096	412,096	
2.7	Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện	Thị trấn	Ban QLDA ĐTXD	Sửa chữa tầng 1, 2 và xây mới tầng 3	2017-2018	2633a-05/9/2017	1700,000	1003-29/6/2018	2.069,882	1.676,577	2.044,811	368,234	368,234	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						6.500,000		6.150,270	2.955,040	4.548,583	3.195,230	3.194,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trí	Lũy kế khối lượng thực hiện	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
2.8	Đường từ TT xã đến Bãi đá cổ khe Hố	Xã Hang Châu	Ban QLDA ĐTXD	Đường BTXM dài khoảng 0,73 km (đường GTNT loại B), 01 công kết hợp tràn qua suối và 01 bãi đỗ xe đảm bảo cho đỗ và quay đầu xe	2018		1700,000	3017-31/10/2017	1.638,968	820,000	1.400,043	818,968	818,000	
2.9	Nhà công vụ UBND xã Lăng Châu	xã Lăng Châu	Ban QLDA ĐTXD	Cấp 3, 1 tầng 5p	2018	2382-31/7/2017	1300,000	432a-15/10/2018	1.124,260	540,000	982,280	584,260	584,000	
2.10	Trạm y tế xã Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	Ban QLDA ĐTXD	cấp 3, 2 tầng	2018-2019	2376-31/7/2017	3500,000	3016-31/10/2017	3.387,042	1.595,040	2.166,260	1.792,002	1.792,000	
*	<i>Dự án khởi công mới</i>						8.988,408		8.913,102	0,000	0,000	10.113,102	5.052,227	
2.11	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Tả Xùa	Xã Tả Xùa	Ban QLDA ĐTXD	Cải tạo, nâng cấp từ 2 tầng lên 3 tầng	2019-2020	657-18/5/2018	1.150,000	2474-30/10/2018	1.149,796			1.149,796	575,000	
2.12	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	Ban QLDA ĐTXD	Cải tạo, nâng cấp từ 2 tầng lên 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	662-18/5/2018	1.300,000	2475-30/10/2018	1.299,824			1.299,824	650,000	
2.13	Khắc phục tình trạng ô nhiễm đầu nguồn nước của huyện tại bản Phiêng Ban B	Xã Phiêng Ban	Ban QLDA ĐTXD	Nhà vệ sinh và rãnh gom chất thải khu chăn nuôi, hàng rào bảo vệ và các hạng mục khác	2019-2020	656-18/5/2018	700,000	2473-30/10/2018	697,396			697,396	350,000	
2.14	Đường lên hang vợ chồng A Phủ	Xã Hồng Ngài	Ban QLDA ĐTXD	Xây dựng hoàn thiện nền, mặt đường, công trình thoát nước với chiều dài tuyến là 1,24km (trong đó: Đoạn đầu tuyến thiết kế đường bê tông dài 894m. Đoạn cuối tuyến đường dài 351m bắc đi bộ và bãi đỗ xe).	2019-2020	660-18/5/2018	3.600,000	2477-30/10/2018	3.595,110			3.595,110	1.795,000	
2.15	Nâng cấp hệ thống rãnh dọc đường vành đai (đoạn ngã ba Huyện đội đến cổng Bệnh viện)	Thị trấn	Phòng KT-HT	Rãnh dọc dài 879,18m; hai bên đường đổ rãnh BTCT mác 200#, đá 1x2, mặt cắt rãnh có KT 700x700mm. Tầm đan đầu tư mới 100% đổ BTCT mác 200#, đá 1x2, dày 12cm, cao độ bằng với mặt đường. San lấp đất vỉa hè	2019-2020	661-18/5/2018	2.238,408	2432-26/10/2018	2.170,976			2.170,976	1.085,000	
2.16	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Xim Vàng	Xã Xim Vàng	Ban QLDA ĐTXD	Cải tạo, nâng cấp từ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	659-18/5/2018	1.200,000	2476-30/10/2018	1.200,000			1.200,000	597,227	

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Bắc Yên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng thực hiện	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
	TỔNG SỐ						6.255,000	0,000	6.052,075	0,000	0,000	6.052,075	9.180,000	
I	Số thu theo chỉ tiêu pháp lệnh						6.255,000		6.052,075	0,000	0,000	6.052,075	5.525,000	Đã điều tiết 15% về ngân sách tỉnh
1	Thực hiện công tác rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư, quy hoạch chi tiết, định giá đất, tổ chức đấu giá đất						350,000		349,914	0,000	0,000	349,914	1.595,000	
1.1	Quy hoạch phân khu di tích Hang A Phủ xã Hồng Ngải	Hồng Ngải	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Quy mô khảo sát địa hình là 16 ha; Quy mô diện tích lập quy hoạch là 12 ha.	2019	2191-19/9/2018	350,00	2207-24/9/2018	349,914			349,914	349,914	
1.2	Quy hoạch khu du lịch sinh thái Hồ Sen xã Hua Nhân	Hua Nhân	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Quy mô khảo sát địa hình là 25 ha; Quy mô diện tích lập quy hoạch là 20 ha.	2019			2747-11/12/2018	397,737			397,737	397,737	
1.3	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019	Huyện Bắc Yên	Phòng Tài nguyên Môi trường	Các xã, thị trấn huyện Bắc Yên	2019			656-18/5/2018	418,297			418,297	418,297	
1.4	Chi phí xác định giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường, xác định giá đất khởi điểm để tổ chức đấu giá; chi phí đấu giá	Huyện Bắc Yên	Phòng Tài nguyên Môi trường										80,000	Triển khai theo thực tế sau khi có thẩm định của cơ quan chuyên môn và được sự cho phép của cấp có thẩm quyền
1.5	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng	Huyện Bắc Yên	Phòng Tài nguyên Môi trường										349,052	
2	Thực hiện các dự án đầu tư trong khu ở						5.905,000		5.702,161	0,000	0,000	5.702,161	3.930,000	
*	Dự án khởi công mới													
2.1	Nhà công vụ Điện lực huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD	2 nhà: 1 tầng 5 phòng + 1 tầng 4 phòng	2018-2019	2730a-26/9/2017	2.800,0	2979-30/10/2018	2.796,859			2.796,859	1.930,000	
2.2	Sân nền + Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Trạm khí tượng thủy văn huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD	Sân nền khoảng 4.600m ² ; đường nội bộ 40m; nhà điều hành S 236m ² và các hạng mục khác	2018-2019	145-21/01/2016	3.105,0	1729-29/6/2016	2.905,302			2.905,302	2.000,000	
II	Số thu huyện giao tăng chưa phân bổ chi tiết (phân bổ chi tiết theo thực tế phát sinh và được sự nhất trí của cấp có thẩm quyền)												3.655,000	Đã điều tiết 15% về ngân sách tỉnh
	Dự kiến bố trí thực hiện các dự án đầu tư ngoài khu ở sau:						24.000,000		27.738,521	3.527,600	0,000	13.210,921		
*	Dự án hoàn thành													

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng thực hiện	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
3.1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, đá tại bản Môn, xã Hua Nhân, huyện Bắc Yên	Xã Hua Nhân	Phòng NN&PTNT	Sân nền, đường giao thông, nước sinh hoạt, điện sinh hoạt, lớp học mầm non; đền bù GPMB và hỗ trợ ổn định đời sống	2015-2018	1056-26/5/2015	11.000	2662-26/10/2018	14.744,465	3.527,600		216,865		Huyện đối ứng phần TMĐT tăng so với chủ trương là 3.744,465 triệu đồng
*	Dự án khởi công mới													
3.2	Cải tạo Hồ Phiêng Ban 2-3	Thị trấn	Ban QLDA ĐTXD	Diện tích toàn bộ dự án khoảng 2ha, trong đó diện tích mặt nước khoảng 7500m ² (bao gồm cả 02 hồ); hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông quanh hồ, kè quanh hồ bằng đá hộc đường nội bộ lát gạch và hạ tầng cần thiết khác	2019-2020	2732a-26/9/2017	9.600	2980-30/10/2018	9.598,894			9.598,894		Đầu tư bằng nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018, 2019 và nguồn thu tiền sử dụng đất giao năm 2019
3.3	Nhà hiệu bộ trường THCS Lý Tự Trọng	Thị trấn	Ban QLDA ĐTXD	Cấp 3, 2 tầng 6 phòng	2019-2020	664-18/5/2018	3.400	2480-30/10/2018	3.395,162			3.395,162		

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Bắc Yên)

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Lũy kế Tổng cộng	Trong đó						
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ			Nguồn lồng ghép (30a, 135...)						
											Tổng cộng				Nguồn vốn Chương trình NTM				Nguồn vốn lồng ghép	Dân góp
TỔNG CỘNG					137.858	100.154	31.358	116.450,720	90.018,221	69.498,977	20.519,243	26.432,514	17.874,601	21.484,800	11.739,800	9.745,000	57.289,654	40.520,000		
1	Dự án hoàn thành				8.220	6.375	1.845	8.164,615	6.338,225	6.338,225	0,000	1.826,390	6.233,674	3.000,000	3.000,000	0,000	3.233,674	3.232,000		
1	Đường bê tông từ bản Cang đi bản Hỷ	UBND xã Phiêng Ban	2018	1 km, Bm = 3m dày 18cm	3246- 07/12/2017	1.600	720	880	240- 31/12/2017	1.585,665	713,237	713,237		872,428	705,694	340,000	340,000	365,694	365,000	
2	Đường bê tông từ Quốc lộ 37 đến bản Cao Đa II	UBND xã Phiêng Ban	2018	1 km, Bm = 3m dày 18cm	3246- 07/12/2017	1.600	720	880	241- 31/12/2017	1.578,926	709,387	709,387		869,539	702,058	340,000	340,000	362,058	362,000	
4	Nhà hiệu bộ Trưởng THCS xã Chim Ván	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	Nhà 2 tầng 6 phòng	3246- 07/12/2017	2.120	2.100	20	58- 24/01/2018	2.118,145	2.097,873	2.097,873		20,272	2.062,999	990,000	990,000	1.072,999	1.073,000	
5	Nhà hiệu bộ trưởng PTDTBT THCS xã Hồng Ngải	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	2 tầng 6 phòng	3246- 07/12/2017	2.100	2.085	15	57- 24/01/2018	2.099,589	2.084,439	2.084,439		15,150	2.070,523	985,000	985,000	1.085,523	1.085,000	
6	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Châu A	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	0,5km, 57 hộ	3246- 07/12/2017	800	750	50	55- 24/01/2018	782,290	733,289	733,289		49,001	692,400	345,000	345,000	347,400	347,000	
II	Dự án chuyển tiếp					41.989	38.998	2.991		41.914,955	38.894,790	18.375,547	20.519,243	3.020,165	11.640,927	18.484,800	8.739,800	9.745,000	9.273,046	9.268,000
1	Đường bê tông từ đường Bắc Yên - Tu lịc đến bản Suối Lè	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	2 km, Loại B, Bm=3m dày 18cm.	3246- 07/12/2017	3.100	2.740	360	59- 24/01/2018	3.092,385	2.724,095	1.424,095	1.300,000	368,290	180,540	1.100,000	680,000	420,000	614,373	614,000
2	Nâng cấp đường Suối He - Nhan Cuông	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	Rộng 3,0m; dài 4,0km; dày 18cm	3246- 07/12/2017	5.460	5.140	320	63- 24/01/2018	5.457,668	5.134,866	1.934,866	3.200,000	322,802	2.921,822	2.075,000	945,000	1.130,000	935,089	935,000
3	Đường bê tông nối bản Sập Viêt	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	Rộng 2,5m; dài 1,8km; dày 14cm	3246- 07/12/2017	2.061	1.673	388	64- 24/01/2018	2.059,686	1.670,369	969,369	701,000	389,317	184,232	1.135,000	460,000	675,000	488,585	488,000
4	Đổ bê tông đường liên bản Pa Cư Sáng A-B	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	Chiều dài 1.700 m, Chiều Rộng 3m, Độ dày 18cm	3246- 07/12/2017	1.948	1.726	222	61- 24/01/2018	1.947,066	1.725,092	917,092	808,000	221,974	1.578,097	1.225,000	435,000	790,000	467,314	467,000
5	Làm cầu cứng qua Suối bản Pa Cư Sáng A	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	Chiều dài 8m, Chiều Rộng 3m, Chiều cao 5 m	3246- 07/12/2017	880	800	80	60- 24/01/2018	820,378	731,810	731,810		88,568	614,390	345,000	345,000		353,551	353,000
6	Nâng cấp đường Khúm Khia-đường Tạ khoa	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	Đường bê tông. Dài 3,5km, Rộng 3,0m; dày 18cm	3246- 07/12/2017	5.600	5.320	280	62- 24/01/2018	5.599,540	5.317,243	2.520,000	2.797,243	282,297	4.313,729	2.220,000	1.190,000	1.030,000	1.322,645	1.322,000
7	Đường bê tông từ bản Hàng Đồng B-Hàng Đồng C đi bản Lăng Sáng	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	16 km, cấp C	3246- 07/12/2017	10.051	9.414	637	66- 24/01/2018	10.050,266	9.410,456	4.137,456	5.273,000	639,810	406,340	4.548,000	1.968,000	2.580,000	2.169,456	2.169,000
8	Đường bê tông liên bản từ ngã ba cầu treo bản Pe đến bản Chanh (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	4km, Rộng 3,0m; dày 18cm	3246- 07/12/2017	5.020	4.720	300	65- 24/01/2018	5.019,936	4.719,675	1.999,675	2.720,000	300,261	365,842	2.275,000	945,000	1.330,000	1.054,675	1.054,000
9	Nhà hiệu bộ trưởng tiểu học xã Song Pe	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	1 tầng 3 phòng	3246- 07/12/2017	1.004	1.000	4	68- 24/01/2018	1.003,275	999,217	999,217		4,058	609,110	472,000	472,000		488,462	488,000
10	Đường bê tông từ bản Pá Ông B đi bản Pá Ông A	Ban QLDA ĐTXD	2018- 2019	5 km, Bm=3m, d=14cm	3246- 07/12/2017	6.865	6.465	400	67- 24/01/2018	6.864,755	6.461,966	2.741,966	3.720,000	402,789	466,825	3.089,800	1.299,800	1.790,000	1.378,896	1.378,000
III	Dự án khởi công mới					87.649	54.781	26.522		66.371,150	44.785,206	44.785,206	0,000	21.585,959	0,000			0,000	44.782,934	28.020,000
1	Xã Phiêng Ban					10.007	4.278	5.729		5.622,424	2.769,874	2.769,874	0,000	2.852,654	0,000			0,000	2.769,874	2.769,253
1.3	Sửa Nhà lớp học Trường THCS xã Phiêng Ban	Ban QLDA ĐTXD	2019	Nhà 2 tầng 6 phòng học; Sửa mái, tường, thay cánh cửa gỗ, lát nền	2223- 26/9/2018	500	475	25	2484- 30/10/2018	495,717	469,621	469,621		26,094					469,621	469,000
1.4	Đường từ trục đường bản đến nhà văn hoá bản Bua A	UBND xã Phiêng Ban	2019	30m, cấp C	2223- 26/9/2018	37	15	22	457a- 31/10/2018	29,676	13,346	13,346		16,330					13,346	13,346

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM	Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)				Dân góp	
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ									Nhà nước hỗ trợ
1.5	Đường nội bản từ trục đường bản đến Nhà văn hóa bản Hỷ	UBND xã Phiêng Ban	2019	80m, cấp C	2223-26/9/2018	116	46	69	457b-31/10/2018	69,587	31,225	31,225	38,332			31,225	31,225			
1.6	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Lương Văn Mẩn	UBND xã Phiêng Ban	2019	154m, cấp C	2223-26/9/2018	188	75	113	457c-31/10/2018	112,649	50,639	50,639	62,010			50,639	50,639			
1.7	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Lò Văn Tấn	UBND xã Phiêng Ban	2019	1.060m, cấp C	2223-26/9/2018	1.058	423	635	457d-31/10/2018	628,731	282,570	282,570	346,161			282,570	282,570			
1.8	Đường nội bản từ đường liên bản đến khu ruộng Suối Hỷ	UBND xã Phiêng Ban	2019	85m, cấp C	2223-26/9/2018	123	49	74	457e-31/10/2018	73,743	33,126	33,126	40,617			33,126	33,126			
1.9	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ bà Giảng Thị Sả	UBND xã Phiêng Ban	2019	125m, cấp D	2223-26/9/2018	125	50	75	457g-31/10/2018	71,241	31,912	31,912	39,320			31,912	31,912			
1.10	Đường từ trục đường bản đến nhà ông Múa A Vừ	UBND xã Phiêng Ban	2019	80m, cấp D	2223-26/9/2018	98	39	59	457h-31/10/2018	59,711	26,847	26,847	32,864			26,847	26,847			
1.11	Cum đường nội bản đầu nối với Tỉnh lộ 112 của nhóm hộ ông Múa A Hồ	UBND xã Phiêng Ban	2019	285m, cấp D	2223-26/9/2018	284	114	171	457i-31/10/2018	145,743	65,521	65,521	80,222			65,521	65,521			
1.12	Đường nội bản từ Tỉnh lộ 112 đến nhà ông Múa A Páo	UBND xã Phiêng Ban	2019	30m, cấp D	2223-26/9/2018	37	15	22	457k-31/10/2018	21,157	9,448	9,448	11,709			9,448	9,448			
1.13	Cum đường nội bản đầu nối với Quốc lộ 37 của nhóm hộ ông Lò Văn Lan	UBND xã Phiêng Ban	2019	115m, cấp C	2223-26/9/2018	166	66	100	457l-31/10/2018	96,302	43,224	43,224	53,078			43,224	43,224			
1.14	Đường nội bản từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Giảng A Lủ	UBND xã Phiêng Ban	2019	120m, cấp D	2223-26/9/2018	147	59	88	457m-31/10/2018	84,538	37,896	37,896	46,642			37,896	37,896			
1.15	Cum đường nội bản đầu nối với Quốc lộ 37 của nhóm hộ bà Lò Thị Thơm	UBND xã Phiêng Ban	2019	657m, cấp D	2223-26/9/2018	656	262	393	457n-31/10/2018	375,498	168,720	168,720	206,778			168,720	168,720			
1.16	Cum đường nội bản đầu nối với Quốc lộ 37 của nhóm hộ ông Hà Văn Hém	UBND xã Phiêng Ban	2019	53m, cấp D	2223-26/9/2018	77	31	46	457o-31/10/2018	51,020	22,909	22,909	28,111			22,909	22,909			
1.17	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Thảo A Lênh	UBND xã Phiêng Ban	2019	620m, cấp D	2223-26/9/2018	619	248	371	457p-31/10/2018	361,037	161,727	161,727	199,310			161,727	161,727			
1.18	Đường từ trục đường bản đến nhà ông Thảo A Páo	UBND xã Phiêng Ban	2019	20m, cấp C	2223-26/9/2018	24	10	15	457q-31/10/2018	19,784	8,811	8,811	10,973			8,811	8,811			
1.19	Đường nội bản từ nhà ông Hà Văn Vĩnh đến khu vườn ông Hà Văn Vĩnh	UBND xã Phiêng Ban	2019	50m, cấp D	2223-26/9/2018	50	20	30	457r-31/10/2018	28,922	12,993	12,993	15,929			12,993	12,993			
1.20	Đường nội bản từ trục Quốc lộ 37 - Bàn Cang đến khu sản xuất Suối Ó	UBND xã Phiêng Ban	2019	500m, cấp D	2223-26/9/2018	611	244	367	457s-31/10/2018	356,564	160,291	160,291	196,273			160,291	160,291			
1.21	Đường nội bản từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Hoàng Văn Ngọc	UBND xã Phiêng Ban	2019	35m, cấp C	2223-26/9/2018	43	17	26	457t-31/10/2018	34,387	15,300	15,300	19,087			15,300	15,300			
1.22	Cum đường nội bản đầu nối với QL 37 của nhóm hộ Lò Văn Dung	UBND xã Phiêng Ban	2019	155m, cấp C	2223-26/9/2018	189	76	114	457u-31/10/2018	110,535	49,641	49,641	60,894			49,641	49,641			
1.23	Cum đường nội bản đầu nối với QL 37 của nhóm hộ Lò Văn Quang	UBND xã Phiêng Ban	2019	173m, cấp D	2223-26/9/2018	211	85	127	457v-31/10/2018	146,669	65,737	65,737	80,932			65,737	65,737			
1.24	Cum đường nội bản đầu nối với QL 37 của nhóm hộ Lương Văn Đăng	UBND xã Phiêng Ban	2019	152m, cấp D	2223-26/9/2018	186	74	111	457x-31/10/2018	87,925	39,232	39,232	48,693			39,232	39,232			
1.25	Cum Đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Đình Văn Trường	UBND xã Phiêng Ban	2019	112m, cấp D	2223-26/9/2018	130	52	78	457y-31/10/2018	65,221	29,082	29,082	36,139			29,082	29,082			

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư					Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bỏ trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM	Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)				Dân góp	
						Tổng cộng	Trong đó			Nhà nước hỗ trợ											
							Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM									Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)
1.26	Đường nối bản từ nhà ông Phùng Đức Loan đến nhà ông Đinh Văn Sơ	UBND xã Phiêng Ban	2019	105m, cấp D	2223- 26/9/2018	122	49	73	458n- 31/10/201 8	61,144	27,498	27,498	33,646				27,498	27,498			
1.27	Đường nối bản từ nhà ông Lương Văn Tinh đến nhà ông Lương Văn Tuấn	UBND xã Phiêng Ban	2019	35m, cấp D	2223- 26/9/2018	41	16	24	458b- 31/10/201 8	20,381	9,166	9,166	11,215				9,166	9,166			
1.28	Cum đường đầu nối với đường Tỉnh Lộ 111 của nhóm hộ Đinh Văn Liễu	UBND xã Phiêng Ban	2019	136m, cấp C	2223- 26/9/2018	158	63	95	458c- 31/10/201 8	116,087	51,922	51,922	64,165				51,922	51,922			
1.29	Cum đường đầu nối với Tỉnh Lộ 111 của nhóm hộ ông Lương Văn Tuyển	UBND xã Phiêng Ban	2019	52m, cấp C	2223- 26/9/2018	61	24	36	458d- 31/12/201 8	44,386	19,880	19,880	24,506				19,880	19,880			
1.30	Đường từ trục đường bản đến nhà Văn hoá bản Pù Nhi	UBND xã Phiêng Ban	2019	70m, cấp D	2223- 26/9/2018	86	34	51	458g- 31/10/201 8	58,619	26,319	26,319	32,300				26,319	26,319			
1.31	Đường nội bản từ điểm trường tiểu học đến nhà ông Múa A Phá	UBND xã Phiêng Ban	2019	330m, cấp D	2223- 26/9/2018	403	161	242	458h- 31/10/201 8	276,348	124,206	124,206	152,142				124,206	124,206			
1.32	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Múa A Tủa (7hộ)	UBND xã Phiêng Ban	2019	388m, cấp D	2223- 26/9/2018	474	190	284	458i- 31/10/201 8	221,756	99,545	99,545	122,211				99,545	99,545			
1.33	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Múa A Sênh (4hộ)	UBND xã Phiêng Ban	2019	307m, cấp D	2223- 26/9/2018	375	150	225	458k- 31/10/201 8	175,461	78,840	78,840	96,621				78,840	78,840			
1.34	Đường từ trục đường bản đến nhà Văn hoá bản Suối Thán	UBND xã Phiêng Ban	2019	30m, cấp D	2223- 26/9/2018	43	17	26	458l- 31/10/201 8	17,433	7,827	7,827	9,606				7,827	7,827			
1.35	Đường từ trục đường bản đến nhà ông Thảo A Khay	UBND xã Phiêng Ban	2019	50m, cấp D	2223- 26/9/2018	72	29	43	458m- 31/10/201 8	42,587	18,919	18,919	23,768				18,919	18,919			
1.36	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Thảo A Chua	UBND xã Phiêng Ban	2019	445m, cấp D	2223- 26/9/2018	643	257	386	458n- 31/10/201 8	258,585	115,488	115,488	143,097				115,488	115,488			
1.37	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Thảo A Nénh	UBND xã Phiêng Ban	2019	80m, cấp D	2223- 26/9/2018	116	46	69	458o- 31/10/201 8	57,312	25,650	25,650	31,707				25,650	25,650			
1.38	Đường từ trục đường bản đến nhà ông Thảo A Súa	UBND xã Phiêng Ban	2019	40m, cấp D	2223- 26/9/2018	58	23	35	458p- 31/10/201 8	23,244	10,410	10,410	12,834				10,410	10,410			
1.39	Cum đầu nối với Quốc lộ 37 của nhóm hộ ông Hoàng Văn Phưng	UBND xã Phiêng Ban	2019	315m, cấp D	2223- 26/9/2018	455	182	273	458q- 31/10/201 8	172,499	77,596	77,596	94,903				77,596	77,596			
1.40	Cum đường nội bản đầu nối với Tỉnh lộ 111 của nhóm hộ ông Mùi Văn Xiển	UBND xã Phiêng Ban	2019	120m, cấp D	2223- 26/9/2018	173	69	104	458r- 31/10/201 8	80,950	36,379	36,379	44,571				36,379	36,379			
1.41	Đường nối bản từ nhà ông Đinh Văn Thắng đến nhà bà Hoàng Thị Sơ	UBND xã Phiêng Ban	2019	100m, cấp D	2223- 26/9/2018	144	58	87	458s- 31/10/201 8	67,458	30,299	30,299	37,159				30,299	30,299			
1.42	Cum đường nội bản đầu nối với đường Suối Tao của nhóm hộ bà Hoàng Thị Vui	UBND xã Phiêng Ban	2019	75m, cấp D	2223- 26/9/2018	108	43	65	458t- 31/10/201 8	50,593	22,674	22,674	27,919				22,674	22,674			
1.43	Cum đường nội bản đầu nối với Tỉnh lộ 111 của nhóm hộ ông Sa Trung Kiên	UBND xã Phiêng Ban	2019	90m, cấp D	2223- 26/9/2018	130	52	78	458u- 31/10/201 8	49,284	22,132	22,132	27,152				22,132	22,132			
1.44	Cum đường nội bản đầu nối với đường suối Ông của nhóm hộ ông Đinh Văn Bình	UBND xã Phiêng Ban	2019	50m, cấp D	2223- 26/9/2018	72	29	43	458v- 31/10/201 8	27,381	12,270	12,270	15,111				12,270	12,270			
1.45	Cum đường đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ Mùi Văn Thiệp	UBND xã Phiêng Ban	2019	55m, cấp C	2223- 26/9/2018	79	32	48	458e- 31/10/201 8	46,947	21,017	21,017	25,930				21,017	21,017			
1.46	Đường nội bản từ đường khu suối Ông đến nhà bà Đinh Thị Thu	UBND xã Phiêng Ban	2019	20m, cấp D	2223- 26/9/2018	29	12	17	458x- 31/10/201 8	13,491	6,060	6,060	7,431				6,060	6,060			

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày (tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày (tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Trong đó									
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ								
											Tổng cộng		Nguồn vốn Chương trình NTM	Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)	Dán góp				
1.47	Đường nội bán từ nhà ông Đình Công Sản đến nhà ông Hoàng Văn Nưa	UBND xã Phiêng Ban	2019	150m, cấp D	2223-26/9/2018	217	87	130	458g-31/10/2018	82,143	36,789	36,789		45,354			36,789	36,789	
1.48	Đường nội bán từ Tỉnh lộ 111 đến nhà ông Lò Văn Nhịch	UBND xã Phiêng Ban	2019	50m, cấp D	2223-26/9/2018	72	29	43	459a-31/10/2018	33,729	15,150	15,150		18,579			15,150	15,150	
1.49	Đường nội bán từ nhà ông Đình Công Sản đến nhà ông Hoàng Văn Sớm	UBND xã Phiêng Ban	2019	40m, cấp D	2223-26/9/2018	58	23	35	459b-31/10/2018	26,984	12,060	12,060		14,924			12,060	12,060	
1.50	Đường nội bán từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Đình Công Tựa	UBND xã Phiêng Ban	2019	40m, cấp C	2223-26/9/2018	58	23	35	459c-31/10/2018	32,060	14,335	14,335		17,725			14,335	14,335	
1.51	Đường từ đường nội bán (Khu dân cư trung tâm) đến nhà bà Lương Thị Biểu	UBND xã Phiêng Ban	2019	25m, cấp C	2223-26/9/2018	36	14	22	459d-31/10/2018	20,038	9,014	9,014		11,024			9,014	9,014	
1.52	Đường nội bán từ đường khu Suối Tao đến nhà bà Sa Thị Khiên	UBND xã Phiêng Ban	2019	35m, cấp C	2223-26/9/2018	51	20	30	459e-31/10/2018	19,167	8,611	8,611		10,556			8,611	8,611	
2	Xã Chim Ván					7.856	5.174	2.682		7.096,794	4.747,977	4.747,977	0,000	2.348,817	0,000	0,000	4.747,441	2.869,109	
2.1	Nhà hiệu bộ trưởng tiểu học xã Chim Ván	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	Nhà 2 tầng 6 phòng	2223-26/9/2018	2.195	2.085	110	2485-30/10/2018	2.194,523	2.083,863	2.083,863		110,660			2.083,863	840,000	
2.2	Nước sinh hoạt bản Chim Ha	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019-2020	2,6 Km; 185 hộ	2223-26/9/2018	1.650	1.485	165	2486-30/10/2018	1.169,406	1.064,487	1.064,487		104,919			1.064,487	430,000	
2.3	Đường nội bán từ nhà ông Xuất đến nhà ông Vỹ	UBND xã Chim Ván	2019	60m, cấp C	2223-26/9/2018	60	24	36	132a-30/10/2018	55,315	23,500	23,500		31,815			23,500	23,500	
2.4	Đường nội bán từ nhà ông Gan đến nhà ông Nộp	UBND xã Chim Ván	2019	50m, cấp C	2223-26/9/2018	50	20	30	137-30/10/2018	46,094	20,000	20,000		26,094			19,960	19,960	
2.5	Đường nội bán từ quán ông Pốt đến nhà ông Xóm	UBND xã Chim Ván	2019	150m, cấp C	2223-26/9/2018	150	60	90	138-30/10/2018	138,280	59,746	59,746		78,534			59,746	59,746	
2.6	Đường nội bán từ trường mầm non bản Ván đến đầu cầu treo bản Ván	UBND xã Chim Ván	2019	50m, cấp C	2223-26/9/2018	50	20	30	139-30/10/2018	46,094	20,000	20,000		26,094			19,960	19,960	
2.7	Đường nội bán từ nhà ông In đến nhà ông Khoa	UBND xã Chim Ván	2019	199m, cấp C	2223-26/9/2018	199	79	119	140-30/10/2018	185,071	78,913	78,913		106,158			78,913	78,913	
2.8	Đường nội bán từ nhà ông Phìn đến nhà ông Nhắt	UBND xã Chim Ván	2019	309m, cấp C	2223-26/9/2018	308	123	185	141-30/10/2018	274,028	122,848	122,848		151,180			122,848	122,848	
2.9	Đường nội bán từ quán ông Tiễn đến nhà ông Thuận	UBND xã Chim Ván	2019	318m, cấp C	2223-26/9/2018	317	127	190	142-30/10/2018	282,010	126,657	126,657		155,353			126,657	126,657	
2.10	Đường nội bán từ nhà ông Loan đến nhà ông Ấn	UBND xã Chim Ván	2019	153m, cấp C	2223-26/9/2018	153	61	92	143-30/10/2018	135,684	60,955	60,955		74,729			60,955	60,955	
2.11	Đường nội bán từ nhà văn hóa đến nhà ông Thơm	UBND xã Chim Ván	2019	171m, cấp C	2223-26/9/2018	171	68	102	144-30/10/2018	151,647	67,974	67,974		83,673			67,974	67,974	
2.12	Đường nội bán từ sân bóng đến nhà ông Xuyên	UBND xã Chim Ván	2019	123m, cấp C	2223-26/9/2018	123	49	74	145-30/10/2018	109,079	48,993	48,993		60,086			48,993	48,993	
2.13	Đường nội bán từ nhà ông Xuân đến nhà ông Miến	UBND xã Chim Ván	2019	215m, cấp C	2223-26/9/2018	215	86	129	146-30/10/2018	190,667	85,774	85,774		104,893			85,774	85,774	
2.14	Đường nội bán từ nhà ông Thương đến nhà ông Cường	UBND xã Chim Ván	2019	334m, cấp C	2223-26/9/2018	333	133	200	147-30/10/2018	296,197	132,984	132,984		163,213			132,984	132,984	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Dân góp					
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhà nước hỗ trợ	Nhà nước hỗ trợ							
														Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM			
2.15	Đường nội bản từ đường liên bản đến nhà ông Cồn	UBND xã Chim Ván	2019	76m, cấp C	2223-26/9/2018	76	30	46	148-30/10/2018	67,399	29,955	29,955	37,444			29,955	29,955	
2.16	Đường nội bản từ đầu cầu treo Nà Lửa đến nhà ông Vương	UBND xã Chim Ván	2019	51m, cấp C	2223-26/9/2018	51	20	31	149-30/10/2018	45,227	19,918	19,918	25,309			19,918	19,918	
2.17	Đường nội bản từ đường liên bản đến nhà ông Hùn	UBND xã Chim Ván	2019	150m, cấp C	2223-26/9/2018	150	60	90	150-30/10/2018	133,023	59,819	59,819	73,204			59,819	59,819	
2.18	Đường nội bản từ nhà ông Giang A Thảo A đến nhà ông Giang A Phảng	UBND xã Chim Ván	2019	100m, cấp C	2223-26/9/2018	100	40	60	151-30/10/2018	87,615	39,413	39,413	48,202			39,413	39,413	
2.19	Đường nội bản từ ngã ba Khô Chũ đến nhà ông Thảo A Ly	UBND xã Chim Ván	2019	800m, cấp C	2223-26/9/2018	798	319	479	152-30/10/2018	797,842	319,000	319,000	478,842			319,000	319,000	
2.20	Đường nội bản từ ruộng ông Thảo A Ly đến nhà ông Thảo A Páo	UBND xã Chim Ván	2019	140m, cấp C	2223-26/9/2018	140	56	84	153-30/10/2018	122,660	55,178	55,178	67,482			55,178	55,178	
2.21	Đường nội bản từ nhà ông Sòng A Chu đến nhà ông Sòng A Ly	UBND xã Chim Ván	2019	570m, cấp C	2223-26/9/2018	569	228	341	154-30/10/2018	568,933	228,000	228,000	340,933			227,544	227,544	
3	Xã Tạ Khoa					3.025	2.061	964		2.961,885	2.008,924	2.008,924	0,000	952,961	0,000	0,000	2.008,924	1.190,217
3.1	Đường bê tông nội bản Nhan Cường	UBND xã Tạ Khoa		Dài 1,0km, cấp C	2223-26/9/2018	1.200	540	660	101a-30/10/2018	1.199,365	539,260	539,260	660,105			539,260	539,260	
3.2	Sửa chữa, nâng cấp Nước sinh hoạt bản Tạ Đô A	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019-2020	2 km tuyến ống chính HDPE F50, 101 hồ	2223-26/9/2018	1.585	1.425	160	2487-30/10/2018	1.534,484	1.373,707	1.373,707	160,777			1.373,707	555,000	
3.3	Đường nội bản từ nhà ông Phởng đến đường bê tông bản Nhan Nue	UBND xã Tạ Khoa		166,5m; cấp C	2223-26/9/2018	240	96	144	101b-30/10/2018	228,036	95,957	95,957	132,079			95,957	95,957	
4	Xã Phiêng Cồn					1.400	1.180	220		1.371,797	1.154,135	1.154,135	0,000	217,662	0,000	0,000	1.154,135	632,541
4.1	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt khu cây gao bản Tra	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	Làm mới 0,8km tuyến chính, 45 hộ, bổ sung bể chứa nước công cộng	2223-26/9/2018	1.000	900	100	2488-30/10/2018	974,256	876,594	876,594	97,662			876,594	355,000	
4.3	Sân thể thao bản Nhêm	UBND xã Phiêng Cồn	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	331-30/10/2018	99,391	69,391	69,391	30,000			69,391	69,391	
4.4	Sân thể thao bản Phú	UBND xã Phiêng Cồn	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	332-30/10/2018	99,219	69,219	69,219	30,000			69,219	69,219	
4.5	Sân thể thao bản Suối Trắng	UBND xã Phiêng Cồn	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	333-30/10/2018	99,456	69,456	69,456	30,000			69,456	69,456	
4.6	Sân thể thao bản Tra	UBND xã Phiêng Cồn	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	334-30/10/2018	99,475	69,475	69,475	30,000			69,475	69,475	
5	Xã Hang Chũ					3.435	3.055	380		3.348,860	2.987,155	2.987,155	0,000	361,705	0,000	0,000	2.987,155	1.205,000
5.1	Nước sinh hoạt bản Suối Lệnh A	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	3km tuyến, 60 hộ	2223-26/9/2018	1.535	1.365	170	2489-30/10/2018	1.502,058	1.350,095	1.350,095	151,963			1.350,095	545,000	
5.2	Nước sinh hoạt bản Suối Lệnh B	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	4km tuyến chính, 38 hộ	2223-26/9/2018	1.900	1.690	210	2490-30/10/2018	1.846,802	1.637,061	1.637,061	209,741			1.637,061	660,000	
6	Xã Pắc Ngà					4.950,921	2.184,865	2.766,056		4.696,482	2.100,194	2.100,194	0,000	2.597,170	0,000	0,000	2.099,731	2.103,887
6.1	Làm đường bê tông lên khu tái định cư Nong Lưom	UBND xã Pắc Ngà	2019	600m, cấp C	2223-26/9/2018	945	425	520	70-31/10/2018	840,243	378,463	378,463	461,780			378,000	378,000	
6.2	Làm đường từ khu Nong Lưom đến nhóm hộ ông Hà Văn Chính	UBND xã Pắc Ngà	2019	520m, cấp C	2223-26/9/2018	810	350	460	71-31/10/2018	806,182	350,000	350,000	459,605			350,000	350,000	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM	Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)				Dân góp		
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ									Nhà nước hỗ trợ	Nhà nước hỗ trợ
6.3	Làm đường Bê tông tỉnh lộ 111 từ Suối Bước đến trung tâm bản Bưóc	UBND xã Pắc Ngà	2019	500m, cấp B	2223-26/9/2018	855	385	470	73-31/10/2018	807,721	363,822	363,822		446,108		363,822	363,822				
6.4	Làm đường bê tông nội bản bản Lúm Hạ	UBND xã Pắc Ngà	2019	800m, cấp C	2223-26/9/2018	1.784	802	982	74-31/10/2018	1.769,671	795,844	795,844		969,076		795,844	800,000				
6.5	Đổ bê tông đường vào điểm trường tiểu học bản Ảng	UBND xã Pắc Ngà	2019	40m, cấp C	2223-26/9/2018	58	23	35	75-31/10/2018	52,663	23,000	23,000		29,663		23,000	23,000				
6.6	Cụm đường nhà ông Hà Văn Tài đến tỉnh lộ 111	UBND xã Pắc Ngà	2019	500m, cấp C	2223-26/9/2018	499	200	299	76-31/10/2018	420,002	189,065	189,065		230,938		189,065	189,065				
7	Xã Chiềng Sai					6.740	4.174	2.566		5.990,748	3.561,789	3.561,789	0,000	2.428,961	0,000	0,000	3.560,854	2.855,130			
7.1	Nước sinh hoạt bản Năm Lin	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	Nhánh 1 (Năm Lin): 2,5 km, 94 hộ. Nhánh 2 (Suối Trắng): 1,5 km, 23 hộ.	2223-26/9/2018	1.960	1.760	200	2491-30/10/2018	1.308,768	1.175,371	1.175,371		133,397		1.175,371	470,000				
7.2	Đường bê tông nội bộ nhóm hộ Suối Trắng, bản Năm Lin	UBND xã Chiềng Sai	2019	0,5km, cấp C	2223-26/9/2018	400	180	220	93-30/10/2018	393,973	176,858	176,858		217,116		176,857	176,857				
7.3	Đường bê tông từ bản Nà Dòn đến điểm tái định cư Tạng Tảo - Suối Cuốc	UBND xã Chiềng Sai	2019	0,55km, cấp C	2223-26/9/2018	440	198	242	94-30/10/2018	438,831	197,089	197,089		241,742		197,089	197,089				
7.5	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt bản Suối Púng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1,5km tuyến chính, 38 hộ.	2223-26/9/2018	500	450	50	2493-30/10/2018	480,353	430,353	430,353		50,000		430,353	430,000				
7.6	Đường bê tông nội bản Năm Lin	UBND xã Chiềng Sai	2019	1,0 km, Bm = 3m, dày 14cm	2223-26/9/2018	800	360	440	95-30/10/2018	799,957	359,693	359,693		440,264		359,693	359,693				
7.7	Sân thể thao bản Tằng	UBND xã Chiềng Sai	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	96-30/10/2018	99,404	69,476	69,476		29,928		69,476	69,476				
7.8	Sân thể thao bản Năm Lin	UBND xã Chiềng Sai	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	97-30/10/2018	99,132	69,388	69,388		29,744		69,388	69,388				
7.9	Sân thể thao bản Suối Púng	UBND xã Chiềng Sai	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	98-30/10/2018	99,442	69,575	69,575		29,867		69,575	69,575				
7.11	Sân thể thao bản Suối Ngang	UBND xã Chiềng Sai	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	100-30/10/2018	99,246	69,454	69,454		29,792		69,454	69,454				
7.12	Sân thể thao bản Co Muồng	UBND xã Chiềng Sai	2019	KT: Dài 25-42m, rộng 15-25m	2223-26/9/2018	100	70	30	101-30/10/2018	99,126	69,260	69,260		29,866		69,260	69,260				
7.14	Đường bê tông + công qua suối bản Năm Lin	UBND xã Chiềng Sai	2019	25m, Bm = 3,5m, dày 18cm	2223-26/9/2018	400	180	220	103-30/10/2018	396,644	178,298	178,298		218,347		178,297	178,297				
7.15	Đường nội bản từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Linh nhóm Co Phách bản Lái Ngải, xã Chiềng Sai	UBND xã Chiềng Sai	2019	400m, cấp C	2223-26/9/2018	578	231	347	104-30/10/2018	574,670	230,974	230,974		343,697		230,973	230,973				
7.16	Đường nội từ đường TĐC đi Co Phách đến Trại Truyền Hình xã Chiềng Sai	UBND xã Chiềng Sai	2019	100m, cấp C	2223-26/9/2018	100	40	60	105-30/10/2018	93,550	40,000	40,000		53,550		39,920	39,920				
7.17	Cụm đường nội bản từ nhà ông Khanh đến nhà ông Xiêm	UBND xã Chiềng Sai	2019	230m, cấp C	2223-26/9/2018	230	92	138	106-30/10/2018	226,510	92,000	92,000		134,510		91,816	91,816				
7.18	Cụm đường nội bản từ nhà ông Thúc đến nhà ông Hoàn	UBND xã Chiềng Sai	2019	235m, cấp C	2223-26/9/2018	235	94	141	107-30/10/2018	219,842	94,000	94,000		125,842		93,812	93,812				
7.19	Cụm đường nội bản từ nhà ông Quân đến nhà ông Dịp	UBND xã Chiềng Sai	2019	300m, cấp C	2223-26/9/2018	299	120	180	108-30/10/2018	280,650	120,000	120,000		160,650		119,760	119,760				

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư					Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng cộng		Nguồn vốn Chương trình NTM	Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)	Dân góp				
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ										
											Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM									Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)
7.20	Cum đường nội bán từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Bân	UBND xã Chiềng Sai	2019	300m, cấp C	2223-26/9/2018	299	120	180	109-30/10/2018	280,650	120,000	120,000	160,650				119,760	119,760			
8	Xã Hua Nhân					6.873	5.008	1.865		6.699,718	4.867,046	4.867,046	0,000	1.831,672	0,000	0,000	4.866,709	2.734,837			
8.1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống NSH bản Noong O A	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1 bề 12m3 + 500m ống f32 (tuyến chính); 40 hộ dân	2223-26/9/2018	890	800	90	2494-30/10/2018	788,495	718,946	718,946	69,549				718,946	290,000			
8.2	Nâng cấp, sửa chữa NSH Khé B	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1 bề 10m3 +1km đường ống f32 (tuyến chính); 35 hộ dân	2223-26/9/2018	1.000	900	100	2495-30/10/2018	968,420	872,249	872,249	96,171				872,249	350,000			
8.3	Nhà hiệu bộ trưởng THCS xã Hua Nhân	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	2 tầng 6 phòng	2223-26/9/2018	2.100	1.995	105	2496-30/10/2018	2.081,112	1.975,676	1.975,676	105,436				1.975,676	795,000			
8.5	Nhà văn hoá bản Suối Sắt	UBND xã Hua Nhân	2019	78 hộ, cấp III, <100m2	2223-26/9/2018	300	200	100	109-30/10/2018	296,388	196,388	196,388	100,000				196,388	196,388			
8.6	Nhà văn hoá bản Khum Khia	UBND xã Hua Nhân	2019	65 hộ, cấp III, <100m2	2223-26/9/2018	300	200	100	110-30/10/2018	295,181	195,181	195,181	100,000				195,181	195,181			
8.11	Cum đường nội bán đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Giảng A Sầu	UBND xã Hua Nhân	2019	195m, cấp C	2223-26/9/2018	238	95	143	106n-30/10/2018	235,562	94,797	94,797	140,765				94,797	94,797			
8.12	Cum đường nội bán đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Vàng A Nénh	UBND xã Hua Nhân	2019	296m, cấp C	2223-26/9/2018	295	118	177	106m-30/10/2018	291,994	115,925	115,925	176,069				115,925	115,925			
8.13	Cum đường nội bán đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Vàng A Chua	UBND xã Hua Nhân	2019	160m, cấp C	2223-26/9/2018	160	64	96	106h-30/10/2018	159,089	63,912	63,912	94,177				63,872	63,872			
8.14	Cum đường nội bán đầu nối với trục đường liên xã của nhóm hộ ông Vàng A Lù	UBND xã Hua Nhân	2019	141m, cấp C	2223-26/9/2018	141	56	84	106e-30/10/2018	139,953	55,814	55,814	84,139				55,814	55,814			
8.15	Đường nội bán từ đường đi khu kinh tế đến nhà ông Sầu	UBND xã Hua Nhân	2019	150m, cấp C	2223-26/9/2018	150	60	90	106g-30/10/2018	147,506	59,502	59,502	88,004				59,502	59,502			
8.16	Đường nội bán từ nhà ông Thái đến nhà văn hóa bản Coong Khau	UBND xã Hua Nhân	2019	100m, cấp C	2223-26/9/2018	100	40	60	106c-30/10/2018	99,952	39,193	39,193	60,759				39,193	39,193			
8.17	Cum đường nội bán đầu nối với trục đường liên xã của nhóm hộ ông Sông A Lả	UBND xã Hua Nhân	2019	260m, cấp C	2223-26/9/2018	259	104	156	106d-30/10/2018	258,928	103,832	103,832	155,096				103,792	103,792			
8.18	Cum đường nội bán đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Sông A Thái	UBND xã Hua Nhân	2019	492m, cấp C	2223-26/9/2018	491	196	295	106d-30/10/2018	489,282	195,733	195,733	293,549				195,733	195,733			
8.19	Cum đường nội bán đầu nối với trục đường bản của nhóm hộ ông Sông A Páo Chua	UBND xã Hua Nhân	2019	450m, cấp C	2223-26/9/2018	449	180	269	106b-30/10/2018	447,856	179,897	179,857	267,959				179,640	179,640			
9	Xã Song Pe					4.422	3.536	885		4.222,338	3.488,139	3.488,129	0,000	734,199	0,000	0,000	3.488,139	1.668,794			
9.1	Nhà hiệu bộ trưởng THCS xã Song Pe	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	2 tầng 6 phòng	2223-26/9/2018	2.111	2.005	106	2497-30/10/2018	2.109,712	2.003,710	2.003,710	106,002				2.003,710	805,000			
9.2	Nhà lớp học trường tiểu học xã Song Pe điểm trường bản Ngâm	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1 tầng, 2 phòng	2223-26/9/2018	1.103	1.048	55	2498-30/10/2018	1.091,637	1.035,636	1.035,636	56,001				1.035,636	415,000			
9.3	Đồ bê tông đường từ nhà ông Bằng đến nhà ông Nam	UBND xã Song Pe	2019	400m, cấp C	2223-26/9/2018	578	231	347	225-30/10/2018	483,922	210,738	210,738	273,184				210,738	210,738			
9.4	Đường nội bán từ đường liên bản đến nhà ông Hoàng	UBND xã Song Pe	2019	50m, cấp D	2223-26/9/2018	61	24	37	225a-30/10/2018	50,739	22,510	22,510	28,229				22,510	22,510			
9.5	Đường nội bán từ đường liên bản đến nhà ông Nghiệp	UBND xã Song Pe	2019	50m, cấp D	2223-26/9/2018	61	24	37	226-30/10/2018	50,739	22,510	22,510	28,229				22,510	22,510			

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLIHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM	Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)					
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ								Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)	Dân góp
9.6	Đường nội bán từ nhà ông Pon đến nhà ông Hiệp	UBND xã Song Pe	2019	80m, cấp D	2223-26/9/2018	98	39	59	227-30/10/2018	81,185	36,116	36,116		45,069			36,116	36,116		
9.7	Đường nội bán từ nhà ông Hoà đến nhà ông Nghĩa	UBND xã Song Pe	2019	56m, cấp D	2223-26/9/2018	68	27	41	228-30/10/2018	56,830	25,131	25,131		31,699			25,131	25,131		
9.8	Đường nội bán từ nhà ông Thiệt đến nhà ông Long	UBND xã Song Pe	2019	65m, cấp D	2223-26/9/2018	79	32	48	229-30/10/2018	65,961	29,562	29,562		36,399			29,562	29,562		
9.9	Đường nội bán từ nhà ông Khái đến nhà ông Thương	UBND xã Song Pe	2019	147m, cấp D	2223-26/9/2018	147	59	88	230-30/10/2018	127,354	56,928	56,928		70,426			56,928	56,928		
9.10	Đường nội bán từ nhà ông Vinh đến nhà ông Chính	UBND xã Song Pe	2019	25m, cấp D	2223-26/9/2018	25	10	15	231-30/10/2018	22,469	9,890	9,890		12,579			9,890	9,890		
9.11	Đường nội bán từ đường liên bán đến nhà ông Châm	UBND xã Song Pe	2019	25m, cấp D	2223-26/9/2018	25	10	15	232-30/10/2018	22,469	9,890	9,890		12,579			9,890	9,890		
9.12	Đường nội bán từ đường liên bán đến nhà ông Tập	UBND xã Song Pe	2019	23m, cấp D	2223-26/9/2018	23	9	14	233-30/10/2018	20,674	8,823	8,823		11,851			8,823	8,823		
9.13	Đường nội bán từ đường liên bán đến nhà ông Đón	UBND xã Song Pe	2019	43m, cấp D	2223-26/9/2018	43	17	26	234-30/10/2018	38,647	16,696	16,696		21,951			16,696	16,696		
10	Xã Xim Vàng				2223-26/9/2018	7.689	5.975	1.714	99b-30/10/2018	7.463,530	5.858,432	5.858,432	0,000	1.605,125	0,000		0,000	5.858,432	3.007,344	
10.1	Đường bê tông nội bán Hàng Gò Bua	UBND xã Xim Vàng		1,2km, cấp C	2223-26/9/2018	1.080	486	594	100b-30/10/2018	1.071,723	474,186	474,186		597,537			474,186	474,186		
10.2	Đường bê tông nội bán bán Xim Vàng	UBND xã Xim Vàng		1km, cấp C	2223-26/9/2018	1.200	540	660	2499-30/10/2018	1.148,840	515,645	515,645		633,195			515,645	515,645		
10.3	Thủy lợi khu Hạng Sóng A bán Sóng Chông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1,5km, 15ha	2223-26/9/2018	2.740	2.603	137	2500-30/10/2018	2.721,429	2.583,740	2.583,740		137,689			2.583,740	1.040,000		
10.4	Công trình kênh thủy lợi khu Thống Ly Qua Chẽ bán Cửa Mang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1,5Km, Kênh bê tông (50x50) cm, 20ha	2223-26/9/2018	2.326	2.209	117	99-30/10/2018	2.304,170	2.187,348	2.187,348		116,849						
10.5	Đường nội bán từ nhà ông Múa A Lông xuống đường tỉnh lộ 112	UBND xã Xim Vàng	2019	50m, cấp C	2223-26/9/2018	50	20	30	98-30/10/2018	35,182	15,759	15,759		19,423			15,759	15,759		
10.6	Đường nội bán từ nhà ông Múa A Sứ xuống đường nội bán Cửa Mang	UBND xã Xim Vàng	2019	60m, cấp C	2223-26/9/2018	60	24	36	97-30/10/2018	42,220	18,911	18,911		23,309			18,911	18,911		
10.7	Đường nội bán từ nhà ông Múa A Phênh xuống đường nội bán Cửa Mang	UBND xã Xim Vàng	2019	50m, cấp C	2223-26/9/2018	50	20	30	100-30/10/2018	35,182	15,759	15,759		19,423			15,759	15,759		
10.8	Đường nội bán từ nhà ông Múa A Trù xuống đường đi Trại Tàu Yên Bái	UBND xã Xim Vàng	2019	150m, cấp C	2223-26/9/2018	183	73	110	2051-30/10/2018	104,784	47,084	47,084		57,700			47,084	47,084		
11	Xã Lăng Châu				2223-26/9/2018	8.758	5.538	3.220	70-30/10/2018	7.828,685	5.205,053	5.205,053	0,000	2.623,633	0,000		0,000	5.205,053	2.654,690	
11.1	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Châu B	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1km, 70 hộ	2223-26/9/2018	800	720	80	2052-30/10/2018	794,019	714,671	714,671		79,348			714,671	285,000		
11.2	NC dg Lăng Châu-dg Cao Đa, Tạ Hộc	UBND xã Lăng Châu	2019	Đoạn ngã 3 Chìm vắn - Páng Khúa từ Km 0+800 đến Km 2+300 (đài 1,5km), cấp B	2223-26/9/2018	2.400	1.080	1.320	2053-30/10/2018	2.390,409	1.075,175	1.075,175		1.315,234			1.075,175	499,546		
11.3	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Hạng B	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	1km, 52 hộ	2223-26/9/2018	800	720	80	2053-30/10/2018	765,862	684,072	684,072		81,790			684,072	275,000		
11.4	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Hạng C	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019	2km, 46 hộ	2223-26/9/2018	800	720	80		772,651	696,348	696,348		76,303			696,348	285,000		

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HIT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bỏ tri			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó					
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ			Nhà nước hỗ trợ	Nhà nước hỗ trợ				Nhà nước hỗ trợ
11.5	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Lăng Châu	UBND QLDA ĐTXD huyện	2019	Nhà khám và điều trị các hạng mục phụ trợ	2223-26/9/2018	1.300	1.235	65	2053-30/10/2018	1.277,345	1.274,642	1.214,642	62,703			1.214,642	490,000		
11.6	Đường nội bán từ Suối Hàng C đến nhà ông Thông	UBND xã Lăng Châu	2019	142m, cấp C	2223-26/9/2018	142	57	85	71-30/10/2018	97,095	43,623	43,623	53,472			43,623	43,623		
11.7	Đường nội bán từ nhà ông Chơ đến ngã ba đường Hàng B, Cáo A	UBND xã Lăng Châu	2019	200m, cấp C	2223-26/9/2018	289	116	173	72-30/10/2018	201,150	90,286	90,286	110,864			90,286	90,286		
11.8	Đường nội bán từ văn hóa bán Hàng B đến nương nhà ông Mang	UBND xã Lăng Châu	2019	123m, cấp C	2223-26/9/2018	123	49	74	73-30/10/2018	84,104	37,789	37,789	46,315			37,789	37,789		
11.9	Đường nội bán từ đường TT xã - Hàng B đến nhà ông Sáu	UBND xã Lăng Châu	2019	140m, cấp C	2223-26/9/2018	140	56	84	74-30/10/2018	95,726	42,994	42,994	52,732			42,994	42,994		
11.10	Đường nội bán từ đường TT xã - Hàng B đến nhà ông Chính	UBND xã Lăng Châu	2019	55m, cấp C	2223-26/9/2018	55	22	33	75-30/10/2018	37,608	16,873	16,873	20,735			16,873	16,873		
11.11	Đường nội bán từ nương nhà ông Sênh B đến nương nhà ông Lơ	UBND xã Lăng Châu	2019	100m, cấp C	2223-26/9/2018	100	40	60	76-30/10/2018	76,199	34,274	34,274	41,925			34,274	34,274		
11.12	Đường nội bán từ nhà ông Lay đến nhà ông Giảng Páo A	UBND xã Lăng Châu	2019	203m, cấp C	2223-26/9/2018	203	81	122	77-30/10/2018	154,684	69,576	69,576	85,108			69,576	69,576		
11.13	Đường nội bán từ nhà ông Khua Giang đến nhà ông Lũ Páo	UBND xã Lăng Châu	2019	150m, cấp C	2223-26/9/2018	150	60	90	78-30/10/2018	102,564	46,143	46,143	56,421			46,143	46,143		
11.14	Đường từ nương ông Say đến nương ông Nénh	UBND xã Lăng Châu	2019	300m, cấp C	2223-26/9/2018	433	173	260	79-30/10/2018	300,735	135,060	135,060	165,675			135,060	135,060		
11.15	Đường nội bán từ đường xuống bán Cáo A đến nhà ông Lâu	UBND xã Lăng Châu	2019	80m, cấp C	2223-26/9/2018	80	32	48	80-30/10/2018	62,681	27,629	27,629	35,052			27,629	27,629		
11.16	Đường nội bán từ quán ông Say đến nhà ông Vàng Páo	UBND xã Lăng Châu	2019	155m, cấp C	2223-26/9/2018	155	62	93	81-30/10/2018	121,448	53,532	53,532	67,916			53,532	53,532		
11.17	Đường nội bán từ đường Cao Đa - Páng Khúa đến nhà ông Nhía	UBND xã Lăng Châu	2019	124m, cấp C	2223-26/9/2018	124	50	74	82-30/10/2018	71,529	32,177	32,177	39,352			32,177	32,177		
11.18	Đường nội bán từ ngã ba đường vào nhà ông Sáng đến nhà ông Tháy	UBND xã Lăng Châu	2019	100m, cấp C	2223-26/9/2018	100	40	60	83-30/10/2018	57,621	25,914	25,914	31,707			25,914	25,914		
11.19	Đường nội bán từ đường Suối Lông - Páng Khúa đến nhà ông Khư	UBND xã Lăng Châu	2019	70m, cấp C	2223-26/9/2018	70	28	42	84-30/10/2018	40,335	18,132	18,132	22,203			18,132	18,132		
11.20	Đường nội bán từ đường đi vào khu sản xuất đến nhà ông Thào A Cũ	UBND xã Lăng Châu	2019	145m, cấp C	2223-26/9/2018	145	58	87	85-30/10/2018	83,550	37,613	37,613	45,937			37,613	37,613		
11.21	Đường nội bán từ đường vào nhà ông Sòng đến nhà ông Cũ	UBND xã Lăng Châu	2019	115m, cấp C	2223-26/9/2018	115	46	69	86-30/10/2018	78,634	35,370	35,370	43,264			35,370	35,370		
11.22	Đường nội bán từ đường Tinh lố 112 đến nhà ông Chừ	UBND xã Lăng Châu	2019	93m, cấp C	2223-26/9/2018	93	37	56	87-30/10/2018	63,589	28,590	28,590	34,999			28,590	28,590		
11.23	Đường nội bán từ nhà ông Páo B đến nhà ông Chính	UBND xã Lăng Châu	2019	50m, cấp C	2223-26/9/2018	50	20	30	88-30/10/2018	34,189	15,348	15,348	18,841			15,348	15,348		
11.24	Đường nội bán từ đường vào nhà ông Hơ đến nhà ông Sòng	UBND xã Lăng Châu	2019	95m, cấp C	2223-26/9/2018	95	38	57	88-30/10/2018	64,958	29,221	29,221	35,737			29,221	29,221		
12	Xã Tà Xùa					4.978	4.172	806		4.717,341	4.084,802	4.084,802	0,000	632,539	0,000	0,000	4.084,802	2.377,526	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư					Lấy kế KLHT	Lấy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn NTM)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Lấy kế KLHT	Tổng cộng	Trong đó						
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ				Dân góp				Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình NTM	Nguồn vốn lồng ghép (30a, 135...)
12.1	Khu xử lý rác thải trung tâm xã Tà Xùa	UBND xã Tà Xùa		Rộng 0,5 ha, đường bê tông dài 200m, cấp B	2223-26/9/2018	770	690	80	76g-30/10/2018	768,970	689,605	689,605		79,365			689,605	689,000				
12.2	Nhà hiệu bộ và Nhà bếp, nhà ăn cho học sinh Trường THCS xã Tà Xùa	Ban QLĐA ĐTXD huyện	2019	Nhà hiệu bộ 2 tầng 6 phòng, khu bếp 30m2, phòng ăn 150 m2	2223-26/9/2018	3.050	2.890	160	2505-30/10/2018	3.025,564	2.865,064	2.865,064		160,500			2.865,064	1.159,000				
12.3	Sửa chữa hệ thống NSH bản Khe Cải	UBND xã Tà Xùa		2 bể 5m3; 22 hộ dân	2223-26/9/2018	265	235	30	76h-30/10/2018	263,139	233,796	233,796		29,343			233,796	233,189				
12.6	Tuyến từ tỉnh lộ 112 xuống nhà ông Giảng A Sênh	UBND xã Tà Xùa		125m, cấp C	2223-26/9/2018	125	50	75	76i-30/10/2018	91,703	41,205	41,205		50,498			41,205	41,205				
12.7	Tuyến từ trục đường bản Trô A vào nhà ông Múa A Vàng, bản Trô A	UBND xã Tà Xùa		260m, cấp C	2223-26/9/2018	259	104	156	76k-30/10/2018	190,745	85,669	85,669		105,076			85,669	85,669				
12.8	Tuyến từ Đường đi Hàng Đồng lên nhà ông Múa A Di bản Chung Trinh	UBND xã Tà Xùa		400m, cấp C	2223-26/9/2018	399	160	240	76l-30/10/2018	295,858	132,951	132,951		162,907			132,951	132,951				
12.9	Tuyến từ nhà ông Múa A Lu lên nhà ông Múa A Cầu, bản Chung Trinh	UBND xã Tà Xùa		110m, cấp C	2223-26/9/2018	110	44	66	76m-30/10/2018	81,362	36,512	36,512		44,850			36,512	36,512				
13	Xã Hàng Đồng					3.900	1.760	2.140		3.739,359	1.677,508	1.677,508	0,000	2.061,851	0,000		0,000	1.677,508	1.677,495			
13.1	Đường liên bản nội từ trục đường Hàng Đồng B - Hàng Đồng C - Làng Săng đi trung tâm bản Hàng Đồng C	UBND xã Hàng Đồng		3,2 km, cấp C	2223-26/9/2018	3.700	1.680	2.020	66-30/10/2018	3.595,609	1.613,013	1.613,013		1.982,596			1.613,013	1.613,000				
13.2	Đường nội bản từ đường Tà Xùa- Hàng Đồng đến đường bê tông nội bản	UBND xã Hàng Đồng		200m, cấp C	2223-26/9/2018	200	80	120	66a-30/10/2018	143,750	64,495	64,495		79,255			64,495	64,495				
14	Xã Hồng Ngài					974	390	584		611,189	274,177	274,177	0,000	337,012	0,000		0,000	274,177	274,177			
14.1	Đường nội bản từ trục đường bản đến nhóm hộ ông Nghi, ông Phong	UBND xã Hồng Ngài		53m, cấp C	2223-26/9/2018	53	21	32	137k-30/10/2018	32,853	14,756	14,756		18,097			14,756	14,756				
14.2	Đường nội bản từ trục đường nội bản đến nhóm hộ ông Khoa, Chư, Lã, Chông	UBND xã Hồng Ngài		196m, cấp C	2223-26/9/2018	196	78	117	137a-30/10/2018	119,558	53,634	53,634		65,924			53,634	53,634				
14.3	Đường nội bản trục đường bản đến nhóm hộ bà Huân và ông Thuận bản Giảng	UBND xã Hồng Ngài		39m, cấp C	2223-26/9/2018	39	16	23	137h-30/10/2018	24,537	11,004	11,004		13,533			11,004	11,004				
14.4	Đường nội bản từ trục đường bản đến nhóm hộ ông Săng (10 hộ)	UBND xã Hồng Ngài		147m, cấp C	2223-26/9/2018	147	59	88	137b-30/10/2018	92,489	41,499	41,499		50,990			41,499	41,499				
14.5	Đường nội bản từ trục đường bản đến nhà ông Quân, bà Dữ	UBND xã Hồng Ngài		37m, cấp C	2223-26/9/2018	37	15	22	137c-30/10/2018	23,279	10,447	10,447		12,832			10,447	10,447				
14.6	Đường nội bản từ QL 37 - Hồng Ngài đến nhóm hộ ông Tu, Sênh, Phà, Dê	UBND xã Hồng Ngài		187m, cấp C	2223-26/9/2018	187	75	112	137g-30/10/2018	117,654	52,815	52,815		64,839			52,815	52,815				
14.7	Đường nội bản đường QL 37-HN đến nhóm hộ ông Tủa, Dia	UBND xã Hồng Ngài		120m, cấp C	2223-26/9/2018	120	48	72	137e-30/10/2018	75,502	33,850	33,850		41,652			33,850	33,850				
14.8	Đường nội bản từ trục đường bản đến nhà ông Vàng, Thanh	UBND xã Hồng Ngài		105m, cấp C	2223-26/9/2018	152	61	91	137i-30/10/2018	97,003	43,490	43,490		53,513			43,490	43,490				
14.9	Đường nội bản từ đường Hồng Ngài - Lung Tang đến nhà ông Me	UBND xã Hồng Ngài		45m, cấp C	2223-26/9/2018	45	18	27	137d-30/10/2018	28,314	12,682	12,682		15,632			12,682	12,682				

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Hỗ trợ hạ tầng các huyện nghèo (CT 30a) - Vốn đầu tư

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Bắc Yên)

Mã dự án: 0022

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn 30a)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó											
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ										
											Tổng cộng		Nguồn vốn Chương trình 30a	Nguồn vốn lồng ghép (NTM, 135)	Dân góp						
	Tổng cộng									99.563,563	94.035,970	83.963,010	10.072,961	5.527,594	11.790,581	21.236,422	16.361,422	4.875,000	66.609,370	54.342,000	
I	Dự án chuyển tiếp									59.062,145	55.790,585	45.717,625	10.072,961	3.271,559	11.790,581	21.236,422	16.361,422	4.875,000	28.363,985	28.362,000	
1	Đường trung tâm xã - bản Kháng (Giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=4.088,67 m, Bm=3,0 m, dày 18cm.	274-20/3/2018	6.474,4	6.146,4	328,0	704-24/5/2018	6.192,134	5.864,134	3.730,134	2.134,000	328,000	430,670	2.100,000	2.100,000		1.629,134	1.629,000	
2	Nâng cấp Đường TT xã - bản Suối Òn (Giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=1.110 m, Bm=3,0 m, dày 18cm.	274-20/3/2018	4.800,0	4.560,0	240,0	720-25/5/2018	2.428,521	2.305,302	2.305,302		123,219	138,940	871,422	871,422		1.325,128	1.325,000	
3	Đường TT xã - Bản Khọc (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=1.984,5 m, Bm=3,0 m, dày 16cm.	274-20/3/2018	3.860,0	3.680,0	180,0	699-24/5/2018	3.699,903	3.519,903	3.519,903		180,000	199,370	1.260,000	1.260,000		2.159,118	2.159,000	
4	Đường Hàng gô bua - B Hàng Tầu	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=3.326,56 m, Bm=3,0 m, dày 16cm.	274-20/3/2018	6.400,0	6.080,0	320,0	732-29/5/2018	6.296,629	5.976,456	5.976,456		320,173	413,070	2.110,000	2.110,000		3.608,259	3.608,000	
5	Đường Bản Be - Mông Vàng	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=4.934,11 m, Bm=3,0 m, dày 16cm.	274-20/3/2018	7.520,0	7.144,0	376,0	733-29/5/2018	7.452,915	7.073,363	7.073,363		379,552	793,090	2.500,000	2.500,000		4.320,098	4.320,000	
6	NC đường TT xã - Suối Trắng	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=5.323 m, Bm=2,5 m, dày 16cm.	274-20/3/2018	8.480,0	8.056,0	424,0	728-29/5/2018	8.399,754	7.974,642	7.974,642		425,112	485,590	2.920,000	2.920,000		5.004,642	5.004,000	
7	Đường bản Mồm Bò - TT xã (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=3.805 m, Bm=3,0 m, dày 18cm.	274-20/3/2018	6.080,0	5.776,0	304,0	729-29/5/2018	5.942,171	5.636,056	5.636,056		306,115	1.654,320	2.020,000	2.020,000		3.466,056	3.466,000	
8	Đường bê tông từ đường Bắc Yên - Tả Hộc đến bản Suối Lẹ	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	2 km, Loại B, Bm=3m dày 18cm.	3246-07/12/2017	3.100,0	2.740,0	360,0	59-24/01/2018	3.092,385	2.724,095	1.300,000	1.424,095	368,290	180,540	1.100,000	420,000	680,000	880,000	880,000	
9	Nâng cấp đường Suối He - Nhạn Cường	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Rộng 3,0m; dài 4,0km; dày 18cm.	3246-07/12/2017	5.460,0	5.140,0	320,0	63-24/01/2018	5.457,668	5.134,866	3.200,000	1.934,866	322,802	2.921,822	2.075,000	1.130,000	945,000	2.070,000	2.070,000	
10	Nâng cấp đường Khúm Khin-đường Ta khoa	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Đường bê tông. Dài 3,5km, Rộng 3,0m; dày 18cm.	3246-07/12/2017	5.600,0	5.320,0	280,0	62-24/01/2018	5.599,540	5.317,243	2.797,243	2.520,000	282,297	4.313,729	2.220,000	1.030,000	1.190,000	1.767,24	1.767,000	
11	Đường bê tông từ bản Khoa đến bản Khọc B (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=3.101,97 m, Bm=3,0 m, dày 16cm.	273-20/3/2018	4.503,0	4.267,0	236,0	698-24/5/2018	4.500,525	4.264,525	2.204,525	2.060,000	236,000	259,440	2.060,000		2.060,000	2.134,31	2.134,000	Ứng vốn 30a, hoàn trả sau thẩm định điều chỉnh
II	Dự án khởi công mới									40.501,418	38.245,385	38.245,385	0,000	2.256,035	0,000	0,000	0,000	38.245,385	25.980,000		
1	Đường Suối Chanh - Lắm Xiên (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Đường bê tông Cấp B, dài 3,5km.	653-18/5/2018	5.600,000	5.320,000	280,000	2458-30/10/2018	5.597,474	5.312,351	5.312,351		285,124				5.312,351	3.510,000		
2	Đường bản Khé A - QL 37, xã Hua Nhàn	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Đường bê tông Cấp B, dài 2km	653-18/5/2018	3.200,000	3.040,000	160,000	2459-30/10/2018	2.351,715	2.240,186	2.240,186		111,529				2.240,186	1.480,000		
3	Thủy lợi bản Suối Lệnh A	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	10 ha	653-18/5/2018	2.500,000	2.375,000	125,000	2460-30/10/2018	2.437,655	2.312,724	2.312,724		124,932				2.312,724	1.525,000		
4	Nâng cấp đường Làng Châu-đường Cao Đa, Tả Hộc.	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Đường bê tông đoạn từ Ngã 3 Chín ván - Páng Khá, Cấp B, dài 0,8km.	653-18/5/2018	1.290,000	1.200,000	90,000	2461-30/10/2018	1.283,197	1.193,197	1.193,197		90,000				1.193,197	1.193,000		

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn 30a)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Dân góp	Tổng cộng				Trong đó	
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ			Nhân dân đóng góp	Nhà nước hỗ trợ							Nguồn vốn Chương trình 30a	Nguồn vốn lồng ghép (NTM, 135)
5	Đường Nong Q B - Nhan Nọc (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Đường bê tông đoạn từ bản Trang xã Mường Khoa - bản Q B xã Tạ Khoa. Cấp B, dài 3,5 km.	653-18/5/2018	5.600,000	5.280,000	320,000	2462-30/10/2018	5.583,727	5.263,814	5.263,814	319,914			5.263,814	3.483,000		
6	Thủy Lợi bản Háng C	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	15 ha	653-18/5/2018	2.167,500	2.042,500	125,000	2463-30/10/2018	2.162,915	2.041,793	2.041,793	121,122			2.041,793	1.350,000		
7	Nước Sinh hoạt Suối Lông	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	431hđ	653-18/5/2018	1.800,000	1.675,000	125,000	2464-30/10/2018	1.184,873	1.085,816	1.085,816	99,058			1.085,816	1.029,000		
8	Đường Hua Nhân đi khu sản xuất	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Cấp C, dài 5 km	653-18/5/2018	1.550,000	1.500,000	50,000	2465-30/10/2018	1.488,062	1.438,062	1.438,062	50,000			1.438,062	950,000		
9	Đường Hồng Ngài-Suối Hào-Trần-Tỉnh-Lung Tang-Ngâm (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Đường bê tông đoạn từ TT xã - bản Suối Hào. Cấp B, dài 3,4km	653-18/5/2018	5.440,000	5.168,000	272,000	2466-30/10/2018	5.439,578	5.161,590	5.161,590	277,988			5.161,590	3.410,000		
10	Thủy lợi bản Háng Đồng C	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	10 ha	653-18/5/2018	3.500,000	3.325,000	175,000	2467-30/10/2018	3.424,643	3.253,167	3.253,167	171,476			3.253,167	2.150,000		
11	Thủy lợi bản Suối Lệnh B	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	5 ha	653-18/5/2018	2.200,000	2.090,000	110,000	2468-30/10/2018	2.095,435	2.001,652	2.001,652	93,783			2.001,652	1.320,000		
12	Thủy lợi bản Pá Đông	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	5 ha	653-18/5/2018	2.300,000	2.185,000	115,000	2469-30/10/2018	2.227,248	2.115,394	2.115,394	111,854			2.115,394	1.395,000		
13	Đường từ QL 37 đến bản Suối Song	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Cấp B, dài 1,5 km	653-18/5/2018	2.185,000	1.935,000	250,000	2471-30/10/2018	2.103,859	1.862,533	1.862,533	241,326			1.862,533	1.230,000		
14	Đường sản xuất Nà Nơ - San Đường-Suối tú	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Cấp C, dài 7 km	653-18/5/2018	3.150,000	2.992,500	157,500	2472-30/10/2018	3.121,037	2.963,108	2.963,108	157,930			2.963,108	1.955,000		

4

Đang kế hoạch vốn giao năm 2019 và 7.634 triệu đồng hoàn trả vốn ứng theo Kết luận của KTNN năm 2012.

- Tổng kế hoạch vốn phân bổ 54.342 triệu đồng bao gồm: 46.708 triệu đồng kế hoạch vốn giao năm 2019 và 7.634 triệu đồng hoàn trả vốn ứng theo Kết luận của KTNN năm 2012.

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Hỗ trợ hạ tầng các huyện nghèo (CT 135) - Vốn đầu tư

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Bắc Yên)

Mã dự án: 0023



STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-IT	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư				Lũy kế KLHT	Lũy kế vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án (nguồn 135)	Kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự kiến		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó						
						Nhà nước hỗ trợ	Nhân dân đóng góp			Nhà nước hỗ trợ				Nhà nước hỗ trợ	Nguồn vốn lồng ghép CT NTM, 30a					
										Tổng cộng	Nguồn vốn Chương trình 135	Nguồn vốn lồng ghép CT NTM, 30a				Dân góp				
	Tổng cộng								54.046,396	50.432,451	35.936,759	14.495,693	3.613,946	3.432,006	20.658,800	15.551,000	5.107,800	22.300,126	18.480,000	
I	Dự án chuyển tiếp								44.763,343	41.792,447	27.296,754	14.495,693	2.970,896	3.432,006	20.658,800	15.551,000	5.107,800	13.660,122	13.657,000	
1	Cầu treo bản Nà Phán	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Kết cấu bằng thép, L=50 m, B=1,5 m	273-20/3/2018	3.054,0	2.894,0	160,0	731-29/5/2018	2.496,375	2.358,597	2.358,597	137,778	1.100,000	1.100,000			1.152,964	1.152,000	
2	NC Đường TT xã - Bản Tra (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=2.900 m, Bm=3,0 m, dày 16cm	273-20/3/2018	4.558,0	4.326,0	232,0	727-29/5/2018	4.426,216	4.193,634	4.193,634	232,582	2.060,000	2.060,000			2.133,634	2.132,000	
3	Sửa chữa cầu treo bản Lùm Thương C	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Khẩu độ L=60 m, khổ cầu K=1,6m, Đường 2 bên BTXM: Bm=3 m, dày 14 cm, Ká m thốn L=48 m	273-20/3/2018	1.241,0	1.176,0	65,0	705-24/5/2018	1.137,306	1.072,306	1.072,306	65,000	1.026,000	1.026,000			6,306	6,000	
4	Đường bê tông từ bản Háng C - Chểu A, B (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=3.000 m, Bm=3,0 m, dày 16cm	273-20/3/2018	4.580,0	4.340,0	240,0	730-29/5/2018	4.569,603	4.316,217	4.316,217	253,386	2.100,000	2.100,000			2.176,217	2.176,000	
5	Đường bê tông nội bản Sập Việt	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Rộng 2,5m; dài 1,8km; dày 14cm	3246-07/12/2017	2.061,0	1.673,0	388,0	64-24/01/2018	2.059,686	1.670,369	701,000	969,369	389,317	184,232	1.135,000	675,000	460,000	26,000	26,000
6	Đổ bê tông đường liên bản Pa Cư Sàng A-B	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Chiều dài 1.700 m, Chiều Rộng 3m, Độ dày 18cm	3246-07/12/2017	1.948,0	1.726,0	222,0	61-24/01/2018	1.947,066	1.725,092	808,000	917,092	221,974	1.578,097	1.225,000	790,000	435,000	18,000	18,000
7	Đường bê tông từ bản Háng Đồng B-Háng Dính C đi bản Láng Sàng	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	16 km, cấp C	3246-07/12/2017	10.051,0	9.414,0	637,0	66-24/01/2018	10.050,266	9.410,456	5.273,000	4.137,456	639,810	406,340	4.548,000	2.580,000	1.968,000	2.693,000	2.693,000
8	Đường bê tông liên bản từ ngã ba cầu treo bản Pa đến bản Chanh (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	4km, Rộng 3,0m; dày 18cm	3246-07/12/2017	5.020,0	4.720,0	300,0	65-24/01/2018	5.019,936	4.719,675	2.720,000	1.999,675	300,261	365,842	2.275,000	1.330,000	945,000	1.390,000	1.390,000
9	Đường bê tông từ bản Pa Ông B đi bản Pa Ông A	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	5 km, Bm=3m, d=14cm	3246-07/12/2017	6.865,0	6.465,0	400,0	67-24/01/2018	6.864,755	6.461,966	3.720,000	2.741,966	402,789	466,825	3.089,800	1.790,000	1.299,800	1.930,000	1.930,000
10	Đường trung tâm xã - bản Kháng (Giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD	2018-2019	Mặt đường BTXM: L=4.088,67 m, Bm=3,0 m, dày 18cm.	274-20/3/2018	6.474,4	6.146,4	328,0	704-24/5/2018	6.192,134	5.864,134	2.134,000	3.730,134	328,000	430,670	2.100,000	2.100,000	2.134,000	2.134,000	Ứng vốn 135, hoàn trả sau thẩm định điều chỉnh
II	Dự án khởi công mới					9.337,000	8.705,000	632,000	9.283,053	8.640,005	8.640,005	0,000	643,049	0,000	0,000	0,000	0,000	8.640,005	4.823,000	
1	Đường Nong O B - Nhan Nọc (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Đường bê tông đoạn từ bản Trang xã Mường Khoa - bản Q B xã Ta Khoa. Cấp B, dài 2,0 km	652-18/5/2018	3.054,000	2.894,000	160,000	2448-30/10/2018	3.052,004	2.892,936	2.892,936	159,069					2.892,936	1.615,000	
2	Đường bê tông từ bản Pa Cư Sàng A- bản Suối Lành C (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Cấp B, dài 2,0 km	652-18/5/2018	3.054,000	2.894,000	160,000	2449-30/10/2018	3.053,348	2.892,621	2.892,621	160,727					2.892,621	1.615,000	
3	Đường bê tông nội bản Nhan Cường	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Cấp C, dài 500m.	652-18/5/2018	525,000	445,000	80,000	2450-30/10/2018	511,608	433,324	433,324	78,284					433,324	243,000	
4	Nâng cấp đường bản Tả Nưa C- bản Chung Chính vào khu sản xuất	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	Cấp C, dài 4km	652-18/5/2018	994,000	942,000	52,000	2451-30/10/2018	986,901	924,051	924,051	62,850					924,051	515,000	
5	Thủy lợi Bùng Bay bản Cang	Ban QLDA ĐTXD	2019-2020	6ha	652-18/5/2018	1.710,000	1.530,000	180,000	2452-30/10/2018	1.679,192	1.497,073	1.497,073	182,119					1.497,073	835,000	